

MÔ TẢ ĐỘNG TỪ VẬN ĐỘNG DI CHUYỂN TIẾNG ANH THEO QUAN ĐIỂM NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN CỦA LEONARD TALMY VÀ BERTH LEVIN

NGUYỄN MINH*

Nhóm động từ vận động di chuyển trong tiếng Anh được khá nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm. Nhìn chung, cách tiếp cận nhóm từ này không giống nhau. Một số tác giả phân loại chúng thành những động từ chuyển động có hướng (directed motion verbs) và động từ chuyển động không có hướng (nondirected motion verbs) (Levin's (1993).

Talmy (1985, 2000) chú ý tới nhóm động từ chuyển động trong tiếng Anh như là sự kết hợp của động từ chuyển động với những yếu tố đi kèm. Theo ông, rất nhiều động từ chuyển động trong tiếng Anh có thể dùng với những cụm từ chỉ hướng (directional phrases). Nhìn chung, việc khảo sát nhóm từ này nghiêng về phương diện ngữ nghĩa, và lộ gích tri nhận. Hoạt động cú pháp của chúng bắt đầu được chú ý nhiều bởi các nhà ngôn ngữ ở Châu Âu của Hjelmslev 1961, Greimas 1966, Pottier 1974) và Châu Mỹ của McCawley 1968, Lakoff 1970), nhiều công trình nghiên cứu và phân loại động từ chuyển động theo ngữ nghĩa với tính chất giao văn hóa quan trọng nhất được Wierzbicka thực hiện (1972, 1980, 1985, 1989a, 1989b), đã mở ra nhiều hướng tiếp cận đầy triển vọng.

Vấn đề nan giải ở đây là việc phân tích ngữ nghĩa và thiết lập một hệ tiêu chí cho việc định hướng và định vị hành động dịch chuyển đó trong không gian. Ngoài ra, các biến thể ngữ nghĩa sử dụng trong cũng làm cho việc xác định nghĩa gốc và các mô hình trở nên nhiều khó khăn hơn.

1. Talmy đã hiệu chỉnh lại phương pháp so sánh loại hình (typology) ở những công trình nghiên cứu về sau (1991). Thay vì tập trung nghiên cứu so sánh các loại hình của động từ chỉ sự chuyển động về phương diện từ vựng, ông đã đề nghị phân tích chúng theo cấu trúc. Cho đến bây giờ các nhà ngôn ngữ phân loại các nhóm động từ di chuyển với tiêu chí về chỉ xuất (deixis); họ phân tích hoạt động di chuyển theo FIGURE, MOTION, PATH, MANNER, và GOAL. GOAL được khái quát hóa thành GROUND, trong đó khái niệm này bao gồm điểm xuất phát (source), mốc cho hoạt động di chuyển (landmark) và phương tiện di chuyển (medium of motion) [(Talmy

* Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm TP.HCM.

1985, 1991, 2000)]. Gần đây, Talmy (2000) phân loại ngôn ngữ thành hai loại chính dựa theo hành động và cách thức cũng như phương thức di chuyển thể hiện trong cụm động từ của ngôn ngữ đó. Trong sự phân loại vừa nêu một loại ngôn ngữ được gọi là **verb-framed** vì hướng của hành động di chuyển được mã hóa ngay trong động từ, thí dụ: *vào* 'enter', *ra* 'exit', *lên* 'ascend', *xuống* 'descend'... Những ngôn ngữ được xếp vào **verb-framed** là Romance, Semitic, Japanese, Tamil, Polynesian; phần lớn ngôn ngữ của Bantu, Mayan, Nez Perce, và Caddo ... Ngược lại, những ngôn ngữ mà trong đó hướng của hành động di chuyển được biểu hiện bằng những thành tố, tiếp tố hay cụm từ chỉ hướng kết hợp với động từ chính thí dụ 'go in / out / up / down'... được gọi là ngôn ngữ **framing satellite** hay **satellite-framed**. Tiếng Anh thuộc nhóm thứ hai này (*satellite-framed*).

Xuất phát từ bộ máy khái niệm này động từ di chuyển trong tiếng Anh được phân chia thành 2 nhóm được gọi là động từ di chuyển có phương thức (*manner verbs*) và động từ chuyển động có hướng (*path verbs*) [(Talmy 2000)].

Talmy (1985) đã phân tích nghĩa của động từ di chuyển theo loại hình học (*typology*) và xuyên ngôn ngữ học (*crosslinguistics*). Theo ông, một sự tình di chuyển (*motion event*) bao gồm 5 thành phần: *figures*, *motion*, *path*, *ground* và *manner* (hay *cause*). Ông cũng dùng những thành phần này để nghiên cứu và so sánh động từ vận động di chuyển của nhiều ngôn ngữ với nhau.

Hãy quan sát một hành động di chuyển như sau-bạn nhìn thấy John, anh ta đang chạy vào trong một căn phòng. Như vậy ở đây có một chủ thể (*figure*) đang di chuyển- *John*. Anh ta di chuyển theo một cách cụ thể (*manner*) *chạy*. Anh ta chạy theo một hướng nhất định (*path*) *vào trong* một căn phòng (*goal* hay *ground*).

(1) <i>John</i> <i>John</i>	<i>ran</i> <i>chạy</i>	<i>into</i> <i>vào</i>	<i>the room.</i> <i>phòng.</i>
FIGURE	MOTION+MANNER	PATH	GOAL

Quan điểm này của Talmy có thể được tóm tắt như sau:

Hoạt động di chuyển của hai loại ngôn ngữ

- **Verb-framed:**

MAIN VERB + NOUN (PHRASE)

động từ chính + danh từ (ngữ)

- **Satellite-framed:**

MAIN VERB + SATELLITE + NOUN (PHRASE)

động từ chính + quĩ đạo + danh từ (ngữ)

Để minh họa cho quan điểm này của mình, Talmy đã đưa ra những thí dụ của tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha như sau:

- (a) [lit. 'The bottle floated into the cave.']
Cái chai *trôi* vào hang.
- (b). La botella entr. la cueva flotando.
[lit. 'The bottle entered the cave floating.']
Cái chai *vào* hang (bằng cách) *trôi*.

Trong thí dụ (2) bằng tiếng Anh, Talmy đã dùng một động từ di chuyển có phương thức (manner of motion) kết hợp với một giới từ chỉ hướng để mô tả một sự tình di chuyển có hướng (directed motion event). Tuy nhiên, trong thí dụ (3) bằng tiếng Tây Ban Nha sự tình di chuyển tương tự được diễn đạt bằng một động từ vận động di chuyển có hướng kết hợp với một động từ khác diễn tả phương thức di chuyển.

2. Để tiện việc so sánh, cần thiết phải đề cập đến cách tiếp cận khác.

Theo sự phân loại của Levin's et al (1995) có 5 nhóm động từ chuyển động có phương thức và chúng có thể kết hợp với những cụm từ chỉ hướng.

- a) *Run* verbs, sau được gọi là 'Agentive Verbs of Manner of Motion'
- b) *Waltz* verbs
- c) Verbs of body-internal motion,
- d) *Push/Pull* verbs.
- e) Verbs of sound emission,

2.1. Nhóm *Run* verbs

Nhóm lớn nhất theo sự phân loại của (Levin 51.3 1993) là nhóm *Run* verbs. Theo Levin nhóm này bao gồm những động từ mô tả những phương thức di chuyển hoặc dời chuyển với sự tham gia của chủ thể là vật có tri giác và vô tri giác. Hướng của những hoạt động di chuyển này có thể không được thể hiện rõ vì không có sự tham gia của những cụm từ chỉ hướng. Trong nhóm này, Levin chia thành 2 tiểu nhóm (sub-classes): *Roll* verbs, and *Run* verbs:

2.1.1 *Nhóm Roll Verbs* (Levin 1993: 51.3.1: 264-65): Những động từ này mô tả một phương thức di chuyển mà chủ thể là những vật bất tri tức là chúng không kiểm soát hành động di chuyển của chính mình. Những động từ trong nhóm này bao gồm: *bounce, drift, drop, float, glide, move, roll, slide, swing*.

Cần lưu ý là phần lớn những động từ chỉ sự chuyển động quanh một trục chỉ nhận một số có giới hạn những cụm giới từ chỉ hướng di chuyển (path of motion).

2.1.2 Nhóm *Run verbs*: Nhóm động từ chuyển động mà Levin (1993) lúc đầu đặt tên là *Run verbs*, sau đó ông và Rappaport Hovav (1995: 282) đổi tên là *agentive verbs of manner of motion* là nhóm có số lượng từ nhiều nhất và quan trọng nhất bao gồm những động từ mô tả phương thức di chuyển (manners of motion) mà các chủ thể thực hiện hành động di chuyển là động vật có tri giác. Lưu ý rằng, mặt dù chúng hàm ý sự dịch chuyển; hướng di chuyển cụ thể vẫn được xác định bằng cụm từ chỉ hướng, chúng gồm:

amble, backpack, bolt, bounce, bound, bowl, canter, carom, cavort, charge, clamber, climb, clump, coast, crawl, creep, dart, dash, dodder...

Trong nhóm này Levin liệt kê được 125 động từ, và sau đó Garrudo (1991 and 1996) có bổ sung thêm:

barge, blow, break, burn, cruise, crush, drop, leapfrog, sag, schuss, scorch, scrape, scuff, shin, shoot, shove, shuttle, slip, snake, spank, spring, sprint, stamp, steal, steam, steer, step, storm, stream, struggle, surge, swing, throng, thrust, toboggan, toil, tootle, whirl.

2.2. Waltz verbs

Những động từ với nét nghĩa chỉ những hoạt động khiêu vũ cũng có thể được dùng với cụm từ chỉ hướng trong tiếng Anh.

Động từ khiêu vũ (*Waltz Verbs*) (Levin 1993: 51.5: 268-9) gồm *boogie, bop, cancan, clog, conga, dance, foxtrot, jig, jitterbug, jive, pirouette, polka, quickstep, rumba, samba, shuffle, squaredance, tango, tapdance, waltz.*

Những động từ này có xuất xứ từ những điệu nhảy. Thật ra trong tiếng Anh bất cứ tên những điệu nhảy nào cũng có thể dùng như một động từ chỉ hành động này. Lưu ý rằng, nghĩa của chúng chỉ hoạt động di chuyển nhưng không bao hàm ý nghĩa hướng di chuyển nếu chúng được dùng với một cụm từ chỉ hướng. Levin đã đưa ra một thí dụ như sau:

The couple *waltzed* to the window.

Một nhóm động từ khác mang nghĩa di chuyển khi kết hợp với một cụm từ chỉ hướng là những động từ chỉ sự vận động các bộ phận của cơ thể (*verbs of body-internal motion*):

2.3. Verbs of body-internal motion

Động từ chỉ sự vận động các bộ phận của cơ thể (Verbs of body-internal motion) (Levin 1993: 49: 261) *buck, fidget, flap, gyrate, kick, rock, squirm, sway, teeter, totter, twitch, waggle, wiggle, wobble, wriggle*.

thí dụ:

- (a) Sylvia wriggled out of her seat
- (b) The sick man wobbled down the stairs

2. 4. *Push/Pull Verbs*

Levin cũng liệt kê một danh sách những động từ gây ra tác động di chuyển mà ông đặt tên là *Push/Pull Verbs*. Những động từ trong nhóm này có thể sử dụng với nhóm từ chỉ hướng.

thí dụ: *draw, heave, jerk, press, pull, push, shove, thrust, tug, yank*.

Levin xem những động từ này như những động từ di chuyển không hướng. Tuy nhiên, the deictic meaning của hai động từ *pull* và *push* đã bao hàm ý nghĩa của hướng vận động. Levin đưa ra thí dụ sau:

- (6) Leona pushed the cart to the market.

2.5. Động từ mô phỏng âm thanh (Verbs of sound emission) (119 in Levin 1993: 43.2: 234-5): *babble, bang, beat, beep, bellow, blare, blast, blat, bleat...*

Những động từ này mang nghĩa chuyển động khi chúng được sử dụng với những cụm từ chỉ hướng và những âm thanh được mô tả gây ra bởi sự chuyển động của đặc biệt của vật thể đó. Tuy nhiên, theo Levin, thí dụ dưới đây mang một ý nghĩa khác.

- (a) * Mary whistled into the room. (with the meaning that she was whistling while she entered the room)
- (b) The bullet whistled into the room.

Trong ví dụ dưới, *whistle* hàm ý âm thanh tạo ra do viên đạn bay trong không khí với tốc độ nhanh tạo ra. Động từ này đã mã hóa bản chất đặc thù của âm thanh hay phương thức đặc biệt mà âm thanh đó được tạo ra. Levin và Rappaport (1995: 189-90) đưa ra những ví dụ sau:

- a. . . . the elevator wheezed upward.
- b. At that moment, a flatbed track bearing a load of steel rumbled through the gate.
- c. The kettle clashed across the metal grid.

Không phải tất cả những động từ này có thể diễn tả một hoạt động di chuyển. Đặc biệt là khi chúng là agentive, chúng không dễ dàng mang nghĩa chuyển động theo một hướng cụ thể nào.

- a. * He yelled down the street.
 (cf. He yelled his way down the street.)
 b. * She shouted down the street.
 (cf. She shouted her way down the street.)
 c. *The frogs croaked to the pond.
 (cf. The frogs croaked their way to the pond)

Nhưng như Levin và Rappaport Hovav (1995: 190) chỉ ra, đôi khi những động từ này vẫn diễn đạt một ý nghĩa chuyển động có hướng với chủ ngữ là động vật.

- a. Sedgwick often clanked into town in sabre and spurs from the cavalry camp.
 b. She rustled out of the room without waiting for a word from Lind.

Kết luận

Bài viết đã điếm qua hai cách tiếp cận về động từ vận động di chuyển trong tiếng Anh. Các cách phân loại và biện giải của hai tác giả này chắc chắn sẽ gợi mở nhiều điều bổ ích cho việc vận dụng các thủ pháp khoa học xuất phát từ những lý thuyết ngôn ngữ khác nhau để miêu tả tiếng Việt. Điều đó lại cũng có ý nghĩa khi bộ máy khái niệm của ngôn ngữ học tri nhận đang là tâm điểm thu hút sự chú ý của nhiều nhà Việt ngữ học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- [1]. Berman, Ruth and Dan Isaac Slobin (1994), *Relating events in narrative: A crosslinguistic developmental study*. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
 [2]. Comrie, Bernard. (1989), *Language universals and linguistic typology* (2nd ed.). Chicago: University of Chicago Press.
 [3]. Croft, William. (2003), *Typology and universals*, 2nd edition. Cambridge: Cambridge University Press.
 [4]. Fillmore, Charles J., Paul Kay and Mary Kay O'Connor. (1988), Regularity and idiomaticity in grammatical constructions: the case of *let alone*. *Language* 64.501- 538.

- [5]. Ford, Cecilia E. (1993), *Grammar in interaction: adverbial clauses in American English conversations*. (Studies in Interactional Sociolinguistics, 9.) Cambridge: Cambridge University Press.
- [6]. Levin, Beth & Malka Rappaport Hovav. (1995), *Unaccusativity: at the syntax-lexical semantics interface*. Cambridge, Mass.: MIT Press.
- [7]. Talmy, Leonard. (1978), Figure and ground in complex sentences. *Universals of human language, Vol. 4: Syntax*, ed. Joseph H. Greenberg et al., 625-652. Stanford: Stanford University Press.
- [8]. Tomlin, Russell S. (1997), Mapping conceptual representations into linguistic representations: The role of attention in grammar. *Language and conceptualization*, ed. Jan Nuyts and Eric Pederson, 162-189. Cambridge: Cambridge University Press.

Abstract

The description of the English motion verbs according to the views of Leonard Talmy and Berth Levin

Talmy refined the typology in subsequent work (1991). Languages that characteristically map directions into the verb will be said to have a framing verb and to be verb-framed languages. On the other hand, languages that characteristically map the directions onto the satellite will be said to have a framing satellite and to be satellite-framed languages. Besides, Levin has classified manner motion verbs into five groups such as run verbs and roll verbs, waltz verbs, verbs of body internal motion, push and pull verbs, verbs of sound emission. The very classification of both Talmy and Levin is helpful in the description of Vietnamese motion verbs.